

THỨC ĐẨY GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT Ở VIỆT NAM GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG

TS. NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN, TẠ HẢI GIANG

Khoa Giáo dục Đặc biệt Trường ĐHSP Hà Nội

I. NHẬN THỨC CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong một thế giới phát triển nhanh chóng và cũng đầy biến động như ngày nay, những cá nhân, những tổ chức và quốc gia có cái nhìn hướng về tương lai đã tỏ mối quan ngại sâu sắc về việc sự tăng trưởng kinh tế - xã hội quá nhanh đã huỷ hoại nghiêm trọng tới môi trường và gây ra những vấn đề xã hội nan giải. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến các thế hệ kế tiếp, họ sẽ không có nhiều cơ hội tiếp cận những tài sản từ thiên nhiên và phải giải quyết những vấn đề xã hội nghiêm trọng. Thật sự thì sự tiếp nhận và chuyển giao này không công bằng - chúng ta đã nhận được rất nhiều từ tổ tiên chúng ta để lại, những tài sản quý giá từ thiên nhiên và những vấn đề xã hội thì chưa hề trở nên phức tạp, trong khi các thế hệ sau này sẽ sống với nguồn lực hạn hẹp hơn và còn phải sử dụng một phần nguồn lực hạn chế đó để giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp.

Những thảo luận xung quanh vấn đề này đã dẫn đến một nguyên tắc quan trọng, đó là sự bình đẳng giữa các thế hệ trong việc chia sẻ nguồn lực từ thiên nhiên, hay nói cách khác đi đó là không một thế hệ nào có quyền chiếm dụng và khai thác một cách quá mức chỉ vì mục tiêu tăng trưởng trước mắt mà không tính đến lợi ích của thế hệ kế tiếp. Thật đáng tiếc là trong vòng vài thập kỷ trước đây và cho đến tận ngày hôm nay chúng ta vẫn chưa thật sự tuân thủ nguyên tắc này. Lượng dầu khí và các khoáng sản thiên nhiên bị khai thác với tốc độ quá nóng, môi trường ô nhiễm nặng nề dẫn đến hiện tượng nóng lên của Trái Đất và tầng ozôn bị thủng; sự ô nhiễm không khí và nguồn nước; diện tích che phủ rừng ngày càng thu hẹp, phát triển kinh tế quá nhanh không đề cập giải quyết một cách hợp lý các vấn đề xã hội kèm theo, nghèo đói, thất nghiệp, khủng bố, chiến tranh sắc tộc, dịch bệnh... Sự tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển làm giảm cơ hội cho những nước chưa phát triển và đang phát triển. Tất cả những vấn đề trên ngày càng để lại những hậu quả nặng nề đòi hỏi phải mất rất nhiều năm và nhiều công sức, tiền bạc để giải quyết.

Nhiều cuộc tranh luận chưa có hồi kết trên thế giới tập trung vào hai cách tiếp cận:

- Hướng tới sự giàu có và tổng của cải xã hội có được.
- Hướng tới chất lượng sống của con người.

Những người ủng hộ cách tiếp cận thứ nhất cho rằng nếu đạt được một sự tăng trưởng cao thì thu nhập đầu người bình quân cũng cao và xã hội sẽ có nhiều nguồn lực hơn để giải quyết các vấn đề về môi trường cũng như cải thiện các dịch vụ xã hội (như chăm sóc

y tế công cộng, giáo dục, phòng chống dịch bệnh và nước sạch). Cũng phải nói thêm rằng nước Mỹ với tiềm lực kinh tế mạnh nhất thế giới nhưng vẫn bị các nước khác chỉ trích vì thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết vấn đề khí thải công nghiệp và nước Mỹ cũng chưa phải là nước có dịch vụ xã hội có chất lượng tương xứng với nền kinh tế của họ.

Với cách tiếp cận thứ hai, con người được coi là trung tâm của sự phát triển bền vững thông qua việc nâng cao năng lực của con người và đầu tư cho sự phát triển toàn diện của con người. Nhiều bằng chứng chỉ ra rằng giáo dục cho phụ nữ góp một phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ sinh, tăng cường khả năng về chăm sóc sức khoẻ và giảm tỷ lệ chết. Chính vì vậy việc phát triển con người đóng góp đáng kể để phát triển xã hội về mọi mặt và chính ý thức của con người (thông qua giáo dục và tạo cơ hội phát triển) là chìa khóa để thúc đẩy quá trình phát triển bền vững.

Hội nghị thượng đỉnh trái đất về môi trường và phát triển tại Rio de Janeiro (Braxin, năm 1992) và Hội nghị thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững tại Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi 2002) đã nhắc nhiều đến khái niệm phát triển bền vững khi lo ngại về việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên và môi trường và việc phát triển trong lĩnh vực như kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường, văn hóa - xã hội và đặc biệt là phát triển con người. Hội nghị đã đưa ra những thay đổi căn bản về khái niệm, nhận thức và hành động trong phát triển bền vững.

1.1. Khái niệm phát triển bền vững

Thuật ngữ *phát triển bền vững* xuất hiện từ những năm 70 của thế kỷ XX trong các phong trào đấu tranh bảo vệ môi trường. Thuật ngữ này đã được sử dụng rộng rãi trong bản *Báo cáo của Ủy ban thế giới về phát triển kinh tế* (WCED) năm 1987 mang tựa đề: "Tương lai chung của chúng ta" và được định nghĩa là:

"Sự phát triển để thoả mãn các nhu cầu hiện tại mà không tổn hại đến khả năng của thế hệ tương lai trong việc thoả mãn các nhu cầu của họ"¹.

Từ đó có thể nói đến khái niệm nhu cầu, đặc biệt là các nhu cầu thiết yếu của những người nghèo, những người dễ bị tổn thương trên thế giới cần phải được ưu tiên và ý tưởng về sự hạn chế do tình trạng công nghệ và sức ép của xã hội lên khả năng của môi trường trong việc thoả mãn các nhu cầu của hiện tại và tương lai.

Tại Hội nghị thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững tại Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi 2002) khái niệm "Phát triển bền vững" được xác định là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển: Phát triển kinh tế; phát triển xã hội; và bảo vệ môi trường. Với một chương trình nghị sự toàn cầu: Chương trình nghị sự 21 là bằng chứng cho nỗ lực và quyết tâm của đa số các quốc gia trên thế giới trong một cam kết chung: Phát triển bền vững.

Như vậy, theo thời gian khái niệm phát triển bền vững đã được mở rộng và bao trùm lên hầu hết các lĩnh vực của đời sống con người. Đến nay đã có 133 quốc gia trên thế giới xây dựng chương trình nghị sự cấp quốc gia và 6.416 chương trình nghị sự 21

¹ Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược và hành động, trang 27.

cấp địa phương²

1.2. Chính phủ Việt Nam với Hành động phát triển bền vững

Quan điểm về phát triển bền vững cũng đã được nêu lên tại Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (Tháng 4/2001): "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường"³.

Năm 2000, tại Hội nghị thượng đỉnh thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trần Đức Lương đã cùng với nguyên thủ quốc gia của 188 nước trên thế giới cam kết theo đuổi một chương trình nghị sự đầy tham vọng nhằm đấu tranh chống đói nghèo trên toàn cầu. Tiêu biểu là Bản tuyên bố thiên niên kỷ với 8 mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ nhằm giải quyết bất bình đẳng ở mọi quốc gia và toàn cầu. Động thái này của chính phủ Việt Nam là sự nhận thức sâu sắc về sự phát triển bền vững thông qua cam kết thực hiện 8 mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ.

Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam được chính phủ ký ban hành tại quyết định số: 153/2004/QĐ - TTg ngày 17/8/2004. Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam là sự kế tiếp 10 năm tiếp theo của bản Kế hoạch quốc gia về Môi trường và phát triển bền vững giai đoạn 1991 - 2000 (Quyết định số: 187CT ngày 12/6/1991). Chương trình này được UNDP tại Việt Nam đánh giá là: Mốc phát triển của Việt Nam⁴

Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam đã xác định con đường phát triển bền vững là tất yếu ở Việt Nam và xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển bền vững trong kinh tế, xã hội và môi trường. Chương trình này cũng nêu rõ việc tổ chức thực hiện phát triển bền vững ở cấp quốc gia cũng như cấp ngành và địa phương.

Năm 2004, UN Việt Nam đánh giá các thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam như sau:

- 7% tăng trưởng kinh tế thực tế hàng năm kể từ khi bắt đầu thời kỳ đổi mới.
- Giảm đáng kể tỷ lệ nghèo đói.
- Các chỉ số phúc lợi được cải thiện nhanh chóng.
- Có triển vọng đạt được hầu hết các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
- Gần đạt phổ cập về biết chữ và tiểu học.
- Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh dưới 5 tuổi thấp so với 1 nước có thu nhập thấp như Việt Nam.
- Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng rất cao.
- Số trường trung học tăng nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục
- Thông tin về giới trẻ được cải thiện
- Thanh niên Việt Nam lạc quan về tương lai và cảm thấy được gia đình coi trọng⁵.

Những kết quả phát triển khả quan nêu trên đã là những bằng chứng xác thực cho những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong cam kết thực hiện chương trình nghị sự 21 và các mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ.

² Chương trình nghị sự 21 Việt Nam

³ Văn kiện Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ IX. Trang 162

⁴ Báo cáo Việt Nam 2004, UN tại Việt Nam

⁵ Báo cáo đánh giá chung của Liên Hợp Quốc về Việt Nam, 2004

II. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI BỀN VỮNG

2. 1. Nhận thức về người khuyết tật trong tiến trình phát triển xã hội

Vấn đề khuyết tật vốn có xu hướng làm giảm hiệu quả kinh tế vì nó làm giảm sự đóng góp về kinh tế của một số thành viên trong xã hội (người khuyết tật và gia đình họ). Với cách tính toán như vậy thì chi phí thực cho vấn đề khuyết tật là thực tế. Mặt khác có quan điểm cho rằng những chi phí cho vấn đề khuyết tật là mất đi, là phải có mà không tin tưởng rằng người khuyết tật có thể đóng góp trở lại cho xã hội. Điều này đã dẫn tới những chương trình đầu tư cho vấn đề khuyết tật khá vụn vặt và nhiều khi làm giảm hẳn tiềm năng đóng góp về kinh tế của người khuyết tật. Thực ra, vấn đề này có thể được nhìn nhận theo một cách khác. Thay vì thiếu tin tưởng vào khả năng đóng góp về kinh tế của người khuyết tật và cắt giảm các chương trình đầu tư cho người khuyết tật thì chính phủ cần có chính sách và chiến lược mang tính phát triển của vấn đề khuyết tật. Nhà nước cần có chiến lược nhằm giảm chi phí kinh tế đối với vấn đề khuyết tật bằng cách tăng cường khả năng đóng góp của người khuyết tật thông qua việc xóa bỏ các rào cản đi đến thành công của người khuyết tật. Tiềm năng kinh tế của người khuyết tật bao gồm mọi khả năng và cơ hội tiếp cận với các hoạt động kinh tế - xã hội. Để làm được việc này, người khuyết tật cần phải vượt qua các rào cản từ môi trường xã hội, các rào cản vật thể (Giao thông, kiến trúc...) theo ba giai đoạn quan trọng:

- *Giai đoạn 1:* Sống sót sau khuyết tật. Giai đoạn này người khuyết tật cần được phát hiện sớm, can thiệp sớm phục hồi chức năng, các dụng cụ hỗ trợ (xe lăn, máy trợ thính...) và hỗ trợ thông tin để vượt qua.

- *Giai đoạn 2:* Tự lập và tiếp cận được với các cơ hội kinh tế - xã hội. Họ cần được giáo dục (vai trò rất lớn của giáo dục đặc biệt) cung cấp các phương tiện và khuyến khích sự sáng tạo.

- *Giai đoạn 3:* Sống có ý nghĩa. Bao gồm cơ hội việc làm và có thể lao động, làm việc thực sự, đóng góp cho gia đình, cộng đồng và xã hội. Giai đoạn này người khuyết tật cần đến khả năng tiếp cận giáo dục, hỗ trợ việc làm và tham gia các hoạt động xã hội.

Có thể nói ngày nay ở Việt Nam nhận thức về người khuyết tật đã có những thay đổi đáng kể, từ chỗ coi người khuyết tật là sự trừng phạt của thần linh (theo quan điểm duy tâm) hay cho rằng người khuyết tật là gánh nặng cho xã hội (theo quan điểm kinh tế) thì ngày nay người ta nhận thức rằng khuyết tật là hiện tượng bình thường và có mặt ở mọi xã hội. Mặt khác, trên quan điểm phát triển bền vững, người khuyết tật càng cần sự quan tâm, hỗ trợ của xã hội vì các lý do sau:

- Trước hết người khuyết tật cũng là một con người do đó họ có quyền được phát triển trong tiến trình phát triển bền vững mà thế giới đang theo đuổi.

- Đầu tư cho hoạt động phòng ngừa khuyết tật và phục hồi các chức năng y tế, xã hội và khả năng làm việc sẽ làm giảm chi phí xã hội đối với vấn đề khuyết tật trong giai đoạn về sau.

- Khuyết tật liên quan chặt chẽ với nghèo đói. Việc đầu tư cho lĩnh vực khuyết tật sẽ làm góp phần tích cực trong công tác xóa đói giảm nghèo.

2.2 Vai trò của Giáo dục & Giáo dục đặc biệt trong phát triển xã hội bền vững

Khả năng tiếp cận với giáo dục đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của mỗi con người, đặc biệt với người khuyết tật - giáo dục là một cơ hội của người khuyết tật. Các dịch vụ giáo dục không chỉ giúp cho người khuyết tật có kiến thức và tri thức, giáo dục thực sự giúp cho người khuyết tật khắc phục các chức năng cơ thể và xã hội bị suy giảm và xây dựng các năng lực cần thiết để xây dựng một cuộc sống tự lập. Giáo dục cung cấp các tri thức để người khuyết tật có thể tiếp cận được những cơ hội việc làm phù hợp. Khi có thu nhập, tự vận động và tự chăm sóc được, các thành viên trong gia đình người khuyết tật sẽ được giải phóng và tiếp tục đóng góp cho xã hội. Văn kiện Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ IX xác định: "Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững"

Trong chương trình nghị sự 21 của Việt Nam, những lĩnh vực ưu tiên trong phát triển xã hội đã nhấn mạnh đến vai trò của giáo dục: "Nhiệm vụ của giáo dục, đào tạo trong chiến lược phát triển bền vững là phải phấn đấu không ngừng để nâng cao dân trí, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người tiếp cận giáo dục, không ngừng phát triển năng lực cá nhân và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế xã hội trong thập kỷ tới". Sự xác định này đã khẳng định cách tiếp cận phát triển con người thông qua các hình thức giáo dục và đào tạo của Chính phủ Việt Nam.

Giáo dục đặc biệt là một bộ phận quan trọng của ngành giáo dục hoàn thiện trong mọi quốc gia. Đối tượng của Giáo dục đặc biệt chính là người khuyết tật và sứ mệnh của giáo dục đặc biệt là đem lại cơ hội tiếp cận về giáo dục cho người khuyết tật và Quan điểm của giáo dục đặc biệt là bình đẳng trong cơ hội và hưởng lợi từ dịch vụ Giáo dục. Nhiều bằng chứng chỉ ra rằng người khuyết tật nếu được tiếp cận giáo dục một cách phù hợp và được hỗ trợ thì cũng có khả năng đóng góp vào sự phát triển kinh tế thông qua đóng góp của bản thân và tăng cường sự đóng góp của những thành viên trong gia đình.

Khi xu hướng của thế giới có sự dịch chuyển từ cách tiếp cận chuyên biệt (Người khuyết tật sống tại các trung tâm có người chăm sóc) sang cách tiếp cận hoà nhập (Người khuyết tật sống tự lập tại gia đình cộng đồng thông qua việc học tập các kiến thức, kỹ năng) thì vai trò của giáo dục đặc biệt cũng có sự chuyển dịch và mở rộng hơn rất nhiều với một loạt các lý thuyết và phương pháp hỗ trợ nhằm giúp cho người khuyết tật phát triển được (trong phạm vi có thể) những kiến thức, kỹ năng giúp họ sống tự lập.

Trong diễn đàn trẻ em với chủ đề *Chúng em nói về giáo dục* (tổ chức tại Hà Nội tháng 8/2003) có một thông điệp thể hiện nhu cầu được học tập và mơ ước về một thế giới tốt đẹp hơn của các em học sinh khuyết tật: "Mong muốn hệ thống giáo dục có các

chương trình cho các trẻ em khuyết tật đến trường. Các trẻ em khuyết tật muốn có hoà bình cho toàn thế giới và mong xã hội nhìn nhận về khuyết tật của các em⁶"

2.3 Những đóng góp của giáo dục đặc biệt trong tiến trình phát triển xã hội bền vững tại Việt Nam

"Xuất phát từ quan điểm: Giáo dục cho trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt cần được cung cấp trong hệ thống giáo dục chung có tiềm năng tốt nhất để xóa bỏ phân biệt đối xử, tạo cộng đồng thân ái và xây dựng một xã hội hoà nhập, Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật Việt Nam xác định: Giáo dục hoà nhập là hướng đi chính, đảm bảo cơ hội được học tập và phát triển cho mọi trẻ khuyết tật. Đồng thời phù hợp với thực tiễn giáo dục Việt Nam và xu hướng phát triển giáo dục trẻ khuyết tật thế giới⁷"

Trong hơn 10 năm thực hiện giáo dục hoà nhập đã có ngày càng nhiều trẻ khuyết tật được tới trường trong các cơ sở đào tạo chuyên biệt và hoà nhập.

Bảng 1: Số học sinh khuyết tật đi học tại các trường hoà nhập và chuyên biệt⁸

Năm	1996	2002	2004
Loại trường			
Giáo dục chuyên biệt	6.000	7.000	7.500
Giáo dục hoà nhập	38.000	73.000	93.000
Tổng	44.000	77.000	100.500

Nhận thức được tầm quan trọng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực hoà nhập và Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật, trong những năm qua nhờ sự nỗ lực của các cấp, các ngành công tác này đã được tích cực triển khai và đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ.

Bảng 2: Tổng hợp số sinh viên, giáo viên qua đào tạo GD ĐB⁽⁸⁾

SV tốt nghiệp trung học mầm non	Sinh viên TN trình độ CĐ	Sinh viên TN trình độ ĐH	Giáo viên được bồi dưỡng nghiệp vụ dinh dưỡng	Tổng
1.293	526	449	3.940	6.208

Chương trình can thiệp sớm đã được triển khai tại Việt Nam và thực sự đã đem lại cơ hội thực sự cho trẻ khuyết tật. Hàng ngàn trẻ khuyết tật nhờ chương trình này đã tiếp

⁶ Báo cáo diễn đàn trẻ em: Chúng em nói về giáo dục, 2003

⁷ Bài viết của Đặng Huỳnh Mai, Thứ trưởng Bộ GD&ĐT trong Kỷ Yếu 10 năm thực hiện giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật Việt Nam

⁸ Báo cáo nghiên cứu tổng quan đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực Giáo dục hoà nhập và Can thiệp sớm. TS Nguyễn Thị Hoàng Yến & Sijze Bergsma., 2004

cận được với Giáo dục và các dịch vụ Y tế, xã hội khác. Cuộc sống của những đứa trẻ này đã có sự thay đổi đáng kể từ chương trình can thiệp sớm.

III. NHỮNG THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT TẠI VIỆT NAM

Đóng góp của Giáo dục đặc biệt trong phát triển xã hội bền vững là điều không thể phủ nhận. Tuy nhiên để đánh giá đúng vị trí và vai trò của Giáo dục đặc biệt như nó vốn phải có thì ở Việt Nam hiện nay còn những rào cản khá lớn như sau:

3.1 Rào cản về nhận thức

Vẫn còn có quan điểm cho rằng người khuyết tật không thể học hoà nhập mà họ cần được học trong môi trường chuyên biệt kể cả những người khuyết tật đã đạt được những trình độ được đào tạo nhất định thì mọi cơ hội việc làm dường như vẫn đóng cửa đối với họ. Điều này cho thấy sự nhận thức về khả năng của người khuyết tật còn hạn chế. Sự thiếu tin tưởng này đã là một trong những thách thức cho sự phát triển của giáo dục đặc biệt ở Việt Nam hiện nay cũng như những cơ hội để giúp người khuyết tật có được cuộc sống tự lập và đóng góp cho xã hội.

3.2 Chính sách về giáo dục cho người khuyết tật

Mặc dù quyền và nhu cầu của người khuyết tật cũng liên quan tới phát triển xã hội bền vững và đặc biệt nó liên quan tới ít nhất 3 trong 8 mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ đó là:

- Mục tiêu xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói.
- Mục tiêu đạt phổ cập giáo dục tiểu học.
- Mục tiêu bình đẳng giới và nâng cao vị thế năng lực cho phụ nữ.

Tuy nhiên, thực tế ở Việt Nam cho thấy cơ hội xóa đói giảm nghèo của người khuyết tật dường như mong manh hơn bất cứ đối tượng nào khác cùng nhóm đói nghèo. Điểm yếu này xuất phát từ đặc điểm là người khuyết tật thường ít học hoặc mù chữ, kỹ năng thiếu, yếu và thiếu các cơ hội tiếp cận nguồn vốn cũng như việc làm.

Việc tiếp cận giáo dục hoà nhập tiểu học cũng là khâu yếu nhất của ngành Giáo dục Việt Nam do thiếu một chiến lược, nhân lực cũng như nguồn ngân sách cho Giáo dục đặc biệt. Nói cách khác giáo dục hoà nhập vẫn đang rất cần sự hỗ trợ của chính phủ từ chính sách, bộ máy cũng như nguồn ngân sách chính thức để nó phát triển.

Với mục tiêu bình đẳng giới thì ngay cả phụ nữ và các bé gái bình thường thuộc một số dân tộc thiểu số cũng chưa được thì phụ nữ khuyết tật càng còn phải chịu nhiều thiệt thòi khi tiếp cận với giáo dục cũng như nhận thức của cộng đồng và xã hội.

3.3. Hệ thống dịch vụ đa dạng nhằm phòng ngừa, phát hiện sớm, CTS và hỗ trợ trẻ khuyết tật và gia đình trẻ. Những thách thức này thuộc về sự hợp tác liên ngành y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội. Giải quyết được rào cản này chính là góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội là hai mục tiêu chủ yếu của PTBV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Văn kiện Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ 9, Nxb Chính trị Quốc gia - 2001.
2. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Quyết định ban hành số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004.
3. Việt Nam chiến lược hỗ trợ quốc gia của nhóm ngân hàng Thế giới giai đoạn 2003 - 2006. Tài liệu từ UNDP 2002.
4. Kỷ yếu 10 năm thực hiện giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật Việt Nam, Bộ GD & ĐT, 2005.
5. Báo cáo đánh giá chung của Liên hiệp quốc về Việt Nam, UN Việt Nam, 2004.
6. Việt Nam quản lý chi tiêu công để tăng trưởng và giảm nghèo, Nxb Tài chính 2005.
7. Báo cáo nghiên cứu tổng quan đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực Giáo dục hoà nhập và Can thiệp sớm, TS Nguyễn Thị Hoàng Yến & Sijtze Bergsma., 2004
8. Đào tạo việc làm cho người khuyết tật Việt Nam 2002, ILO Việt Nam - 2003.
9. Báo cáo 2004 về Việt Nam, UNDP -2004.
10. Đưa các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đến Việt Nam, Tài liệu của UNDP, 2002.
11. Giáo dục cho ai, Oxfam Anh, Việt Nam, 2002.
12. Phát triển con người từ quan niệm đến chiến lược và hành động, Nxb Chính trị Quốc gia, 1999.
13. Phí sử dụng Quyền tự chủ tài chính và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội ở Việt Nam. Tài liệu của UNDP, 2005.
14. Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạch định và thực thi chính sách, dự án 01-015-01, 2004.
15. Hoàn thiện khung pháp lý của Việt Nam cho phát triển kinh tế, UNDP - 1999.
16. RIDEF - những bài học kinh nghiệm về phân cấp lập kế hoạch, tài trợ và chuyển giao hạ tầng công ở Việt Nam. Tài liệu của Quỹ đầu tư phát triển Liên hiệp quốc, 2002.
17. Báo cáo tóm tắt hỗ trợ phát triển nông thôn Việt Nam, Tài liệu của UNDP, 2003.
18. Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi của đất nước, Tài liệu của UNDP, 2002.
19. Tổng quan về viện trợ không chính thức tại Việt Nam, Tài liệu của UNDP, 2002.
20. Báo cáo diễn đàn trẻ em: Chúng em nói về giáo dục, 2003.

Tiếng Anh

1. Education for All, The Quality Imperrative, UNESCO, 2005
2. Disability and Development, Robert Metts, 2004